

Sàn	Khối lượng (CP)						Giá trị (1000 VND)					
	Mua	Bán	Mua-Bán	Tỷ trọng Mua/Thị trường	Tỷ trọng Bán/Thị trường	Khối lượng GD toàn Thị trường	Mua	Bán	Mua-Bán	Tỷ trọng Mua/Thị trường	Tỷ trọng Bán/Thị trường	GT GD toàn Thị trường
Tổng HOSE	5,167,793	6,124,313	-956,520	2.74%	3.25%	188,687,294	307,383,216	339,393,234	-32,010,018	6.94%	7.66%	4,429,176,000
Tổng HNX	1,031,300	1,110,540	-79,240	1.61%	1.74%	63,891,351	18,289,160	19,921,584	-1,632,424	2.02%	2.20%	904,655,000
Tổng	6,199,093	7,234,853	-1,035,760	2.45%	2.86%	252,578,645	325,672,376	359,314,818	-33,642,442	6.11%	6.74%	5,333,831,000

Top KL HSX (Mua + Bán)			
STT	Mã	KL (CP)	GT (1000VND)
1	VNM	1,643,080	262,562,162
2	PVT	1,044,440	18,271,626
3	VRE	654,990	26,307,266
4	PVD	552,390	8,382,969
5	STB	509,660	5,915,292
6	LDG	500,010	6,650,197
7	HPG	466,960	17,776,512
8	VHM	451,880	48,643,003
9	MSN	447,540	41,646,991
10	VND	398,940	8,292,842
11	VIC	267,530	27,512,873
12	TCB	252,600	7,251,563
13	NVL	240,740	15,640,349
14	NLG	197,466	6,149,066
15	VCB	196,300	12,202,059
16	HDB	195,310	7,224,802
17	GAS	194,110	18,826,901
18	DXG	136,390	3,782,068
19	DRC	134,450	3,199,884
20	VJC	132,980	20,182,813

Top GT HSX (Mua + Bán)			
STT	Mã	KL (CP)	GT (1000VND)
1	VNM	1,643,080	262,562,162
2	VHM	451,880	48,643,003
3	MSN	447,540	41,646,991
4	VIC	267,530	27,512,873
5	VRE	654,990	26,307,266
6	VJC	132,980	20,182,813
7	GAS	194,110	18,826,901
8	PVT	1,044,440	18,271,626
9	HPG	466,960	17,776,512
10	NVL	240,740	15,640,349
11	VCB	196,300	12,202,059
12	PVD	552,390	8,382,969
13	VND	398,940	8,292,842
14	HCM	132,630	7,797,163
15	TCB	252,600	7,251,563
16	HDB	195,310	7,224,802
17	LDG	500,010	6,650,197
18	NLG	197,466	6,149,066
19	PLX	95,310	6,087,238
20	STB	509,660	5,915,292

HOSE
TOP MUA RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị mua ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
VND	379,150	19,790	359,360	7,482,730	1,766,770	21.50%	1.10%
MSN	378,400	69,140	309,260	28,758,609	3,587,230	10.50%	1.90%
PVT	640,340	404,100	236,240	4,128,285	708,420	90.40%	57.00%
VRE	384,570	270,420	114,150	4,561,629	981,720	39.20%	27.50%
HPG	287,190	179,770	107,420	4,104,083	4,685,310	6.10%	3.80%
KHP	94,760	0	94,760	948,177	99,340	95.40%	0.00%
VJC	111,970	21,010	90,960	13,752,025	682,950	16.40%	3.10%
GEX	86,690	0	86,690	3,092,282	3,544,340	2.40%	0.00%
DRC	110,000	24,450	85,550	2,037,458	277,950	39.60%	8.80%
TCH	81,600	8,230	73,370	2,141,141	1,644,740	5.00%	0.50%
PLX	81,760	13,550	68,210	4,328,944	733,050	11.20%	1.80%
CII	67,400	7,300	60,100	1,579,155	181,670	37.10%	4.00%
VSC	54,800	3,000	51,800	2,073,503	97,780	56.00%	3.10%
SJF	45,900	0	45,900	1,185,900	229,830	20.00%	0.00%
KDH	37,880	0	37,880	1,109,408	156,260	24.20%	0.00%
SBT	70,000	32,130	37,870	634,986	5,083,590	1.40%	0.60%
BID	64,380	30,940	33,440	988,249	4,946,070	1.30%	0.60%
VHC	31,950	2,800	29,150	2,123,406	107,580	29.70%	2.60%
DXG	81,710	54,680	27,030	742,563	3,062,970	2.70%	1.80%
TYA	25,490	0	25,490	275,292	31,520	80.90%	0.00%

TOP BÁN RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị bán ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
PVD	430	551,960	-551,530	-8,369,705	6,506,050	0.00%	8.50%
LDG	10	500,000	-499,990	-6,649,927	1,982,100	0.00%	25.20%
VHM	111,380	340,500	-229,120	-24,686,427	551,170	20.20%	61.80%
NVL	6,020	234,720	-228,700	-14,854,129	2,030,221	0.30%	11.60%
VIC	37,380	230,150	-192,770	-19,812,471	644,810	5.80%	35.70%
VCB	28,730	167,570	-138,840	-8,686,111	3,238,040	0.90%	5.20%
GAS	30,610	163,500	-132,890	-12,724,939	660,200	4.60%	24.80%
PC1	10	132,610	-132,600	-3,313,702	141,940	0.00%	93.40%
HCM	500	132,130	-131,630	-7,739,263	432,590	0.10%	30.50%
HDB	37,810	157,500	-119,690	-4,430,840	1,012,930	3.70%	15.50%
HT1	0	80,970	-80,970	-972,795	164,900	0.00%	49.10%
KBC	20,000	81,100	-61,100	-743,465	2,779,850	0.70%	2.90%
BMI	6,700	67,660	-60,960	-1,185,768	123,120	5.40%	55.00%
DRH	190	60,000	-59,810	-824,816	231,910	0.10%	25.90%
TMT	0	50,010	-50,010	-353,071	68,440	0.00%	73.10%
TCB	103,900	148,700	-44,800	-1,204,583	1,134,510	9.20%	13.10%
VNS	7,020	47,030	-40,010	-623,055	110,500	6.40%	42.60%
NCT	120	40,000	-39,880	-3,309,415	41,740	0.30%	95.80%
STK	0	35,510	-35,510	-485,036	45,010	0.00%	78.90%
GTN	0	33,740	-33,740	-370,073	6,756,040	0.00%	0.50%

HNX
TOP MUA RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị mua ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
KLF	100,000	0	100,000	240,000	3,707,730	2.70%	0.00%
DGC	43,800	0	43,800	1,642,500	141,813	30.90%	0.00%
SHB	41,600	40	41,560	353,916	7,321,452	0.60%	0.00%
PVC	16,600	0	16,600	116,200	262,846	6.30%	0.00%
SHS	11,800	0	11,800	177,900	1,492,090	0.80%	0.00%
TNG	11,000	0	11,000	123,300	163,916	6.70%	0.00%
PPS	10,400	0	10,400	85,280	20,700	50.20%	0.00%
VSM	9,700	0	9,700	113,490	9,800	99.00%	0.00%
HMH	9,000	0	9,000	116,100	9,075	99.20%	0.00%
NSH	6,100	0	6,100	65,270	459,100	1.30%	0.00%

TOP BÁN RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị bán ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
HDA	0	200,000	-200,000	-2,040,000	276,900	0.00%	72.20%
VCG	1,500	70,300	-68,800	-1,228,760	801,280	0.20%	8.80%
VGC	33,300	70,500	-37,200	-649,870	1,219,929	2.70%	5.80%
RCL	0	30,000	-30,000	-600,000	30,000	0.00%	100.00%
PVS	707,200	715,500	-8,300	-53,620	16,016,371	4.40%	4.50%
MAS	0	4,000	-4,000	-154,000	11,500	0.00%	34.80%
VE1	0	2,700	-2,700	-31,140	2,900	0.00%	93.10%
DXP	2,100	4,100	-2,000	-23,200	4,600	45.70%	89.10%
VCS	100	2,000	-1,900	-159,770	58,400	0.20%	3.40%
ATS	0	1,400	-1,400	-54,200	5,800	0.00%	24.10%